CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG
TECHCOMSECURITIES

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 19 tháng 01 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC, SGDCK TPHCM, SGD HN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương**
Mã chứng khoán:
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 10 và tầng 21-Tòa nhà Techcombank, 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (024) 3944 6368
Fax: (024) 3944 6583

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nhâm Hà Hải
Địa chỉ: 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (024) 3944 6368

Loại thông tin công bố ☐24 giờ ☐72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☑ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương công bố Báo cáo tài chính Quý IV/2018 và giải trình biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2017, như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2018 của Công ty tăng 655 tỷ đồng (tương ứng tăng 153%) so với cùng kì Quý IV/2017, nguyên nhân chủ yếu do doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán tăng so với cùng kỳ.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2019 tại đường dẫn sau trên website của Công ty: http://tcbs.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

Nhâm Hà Hải

Nơi nhận:
- *Như kính gửi*
- *Lưu công ty*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG
Địa chỉ: Tầng 10 + Tầng 21, Tòa nhà Techcombank
191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà
Tel: 04 39446368

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm tài chính 2018

Mẫu số .....

CK - BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH-TT334

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**4,301,904,075,538**	**2,798,502,406,606**
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	**110**		**4,301,437,975,390**	**2,797,838,685,802**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	**111**		**905,429,385,691**	**404,712,881,195**
1.1. Tiền	111.1		905,429,385,691	404,712,881,195
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		-	-
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		500,000,000,000	109,840,307,126
4. Các khoản cho vay	114		1,371,761,540,630	825,917,218,217
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		1,411,854,138,887	1,230,923,862,834
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	**117**		**43,830,932,179**	**90,682,903,508**
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		43,830,932,179	90,682,903,508
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	64,319,962,014
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		43,830,932,179	26,362,941,494
8. Trả trước cho người bán	118		777,927,372	265,951,877
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		62,939,950,631	3,245,339,645
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		4,844,100,000	132,250,221,400
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II.Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	**130**		**466,100,148**	**663,720,804**
1. Tạm ứng	131		466,100,148	663,720,804
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		-	-
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**49,147,334,360**	**16,379,776,871**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-

2. Các khoản đầu tư	**212**		-	-
2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**37,111,999,508**	**7,870,454,921**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		23,568,693,328	2,210,775,740
- Nguyên giá	222		27,624,998,111	5,345,839,388
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(4,056,304,783)	(3,135,063,648)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		13,543,306,180	5,659,679,181
- Nguyên giá	228		25,454,854,000	14,647,140,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(11,911,547,820)	(8,987,460,819)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**12,035,334,852**	**8,509,321,950**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		7,404,418,347	5,555,336,199
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		3,938,596,359	2,195,989,242
5. Tài sản dài hạn khác	255		692,320,146	757,996,509
6. Lợi thế thương mại	256		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**4,351,051,409,898**	**2,814,882,183,477**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**1,244,384,872,119**	**211,869,113,716**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**986,125,933,850**	**211,821,913,716**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	**311**		**296,632,000,000**	**40,000,000,000**
1.1.Vay ngắn hạn	312		296,632,000,000	40,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4.Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		428,824,687,865	-
5 . Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		4,935,967,989	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		194,639,790,194	94,885,225,859
11. Phải trả người lao động	323		33,868,889,081	22,161,312,863
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		15,483,106,644	-
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-

16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		501,325,412	49,626,236,569
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		11,240,166,665	5,149,138,425
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**258,258,938,269**	**47,200,000**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1.Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		139,221,796,503	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		118,989,941,766	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		47,200,000	47,200,000
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
A.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**3,106,666,537,779**	**2,603,013,069,761**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**3,106,666,537,779**	**2,603,013,069,761**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**411**		**1,058,201,050,000**	**1,000,000,000,000**
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	**411.1**		**1,058,201,050,000**	**1,000,000,000,000**
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		-	-
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		8,343,858,660	1,880,086,015
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		105,821,005,000	100,000,000,000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		105,821,005,000	100,000,000,000
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		1,828,479,619,119	1,401,132,983,746
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		1,828,479,619,119	1,401,132,983,746
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**4,351,051,409,898**	**2,814,882,183,477**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT			-	-
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			-	
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-

2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		-	-
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		778,395,390,000	220,814,100,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		22,308,300,000	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		72,019,501,643	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			-	
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		94,934,605,390,000	43,131,789,610,000
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		58,485,825,130,000	31,889,112,470,000
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		20,565,392,590,000	3,633,155,050,000
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		14,908,629,810,000	7,529,068,220,000
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		877,569,690,000	-
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		97,188,170,000	80,453,870,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		1,061,670,920,000	1,808,382,260,000
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		547,093,830,000	1,324,628,950,000
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		315,577,090,000	481,753,310,000
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		199,000,000,000	2,000,000,000
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1,334,969,895,448	1,534,135,113,732
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		180,107,538,116	250,301,666,222
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		216,784,782,749	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		216,784,782,749	-

b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		938,077,574,583	1,283,833,447,510
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		180,107,538,116	250,301,666,222
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		179,561,067,116	250,301,666,222
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		546,471,000	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		938,077,574,583	1,283,833,447,510

Người lập	Kế toán trưởng	Lãnh đạo công ty
Trần Kim Loan	Phạm Thị Vân	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Phạm Diệu Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG
Địa chỉ: Tầng 10 + Tầng 21, Tòa nhà Techcombank 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: 04 39446368

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm tài chính 2018

Mẫu số .....

CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ -TT334

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		124,873,050,001	88,748,674,599	353,648,605,682	490,504,794,340
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1		124,873,050,001	88,748,674,599	353,648,605,682	490,504,794,340
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2		-	-	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3		-	-	-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		3,383,132,967	1,815,346,987	10,254,605,337	14,451,296,185
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		35,730,784,220	15,031,389,061	110,834,506,042	42,237,861,996
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		5,529,014,951	36,481,589,169	25,942,662,808	53,162,992,904
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6		35,801,971,267	21,266,920,985	121,081,916,964	55,171,369,740
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		687,797,584,377	229,719,595,333	1,226,662,557,173	409,083,227,570
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		225,000,000	225,333,356	744,000,000	231,000,000
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		5,669,468,611	3,203,911,103	20,074,892,301	16,717,932,928
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		72,905,361	310,000,000	927,297,969	1,025,000,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	**20**		**899,082,911,755**	**396,802,760,593**	**1,870,171,044,276**	**1,082,585,475,663**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			-	-	-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		8,376,245,980	22,699,953,217	57,698,777,142	34,408,122,208
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		8,376,245,980	22,699,953,217	57,698,777,142	34,408,122,208
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		-	-	-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	1,573,990,404	-	1,573,990,404
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	333,132,498	-	475,903,569
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	366,769	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		5,495,317,149	5,394,607,417	32,996,657,807	11,247,466,923
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	30,000,000	-

2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		9,211,443,420	3,036,853,747	26,142,107,182	11,001,433,041
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-	282,000,000	363,636,364
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		5,064,870,520	208,599,033	15,331,168,396	2,405,038,153
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	**40**		**28,147,877,069**	**33,247,136,316**	**132,481,077,296**	**61,475,590,662**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-	-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		655,286,807	212,506,693	1,714,246,985	1,447,808,155
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	**50**		**655,286,807**	**212,506,693**	**1,714,246,985**	**1,447,808,155**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-	-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		11,456,449,670	43,321,718	34,797,234,345	55,959,090
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	**60**		**11,456,449,670**	**43,321,718**	**34,797,234,345**	**55,959,090**
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**		**44,442,663,101**	**35,375,492,568**	**170,757,684,609**	**105,609,589,596**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	**70**		**815,691,208,722**	**328,349,316,684**	**1,533,849,295,011**	**916,892,144,470**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71		-	-	-	45,454,545
8.2. Chi phí khác	72		(3,531,295,222)	-	1,663,226,180	22,384,765
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**3,531,295,222**	-	**(1,663,226,180)**	**23,069,780**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**819,222,503,944**	**328,349,316,684**	**1,532,186,068,831**	**916,915,214,250**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		-	-	-	-
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**164,016,979,768**	**69,549,655,679**	**307,943,679,949**	**187,267,311,045**
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		164,016,979,768	69,549,655,679	307,943,679,949	187,267,311,045
10.2 Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**655,205,524,176**	**258,799,661,005**	**1,224,242,388,882**	**729,647,903,205**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**		-	-	-	-
12.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		-	-	-	-
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Người lập	Kế toán trưởng	Lãnh đạo công ty
Trần Kim Loan	Phạm Thị Vân	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Phạm Diệu Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG
Địa chỉ: Tầng 10 + Tầng 21, Tòa nhà Techcombank 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: 04 39446368

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm tài chính 2018

Mẫu số .....

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - TT334

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**1,532,186,068,831**	**916,915,214,250**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**(323,511,743,441)**	**(577,392,670,836)**
- Khấu hao TSCĐ	03		3,845,328,136	3,739,067,922
- Các khoản dự phòng	04		-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		34,797,234,345	55,959,090
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(353,648,605,682)	(490,504,794,340)
-Dự thu tiền lãi	08		(10,254,605,337)	(90,682,903,508)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		1,748,905,097	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		-	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		-	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		-	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng đến bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(1,713,215,943,171)**	**(529,311,505,027)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(1,971,089,968,927)	(163,628,917,603)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	66,674,681,553
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		552,600,661,716	(590,994,692,401)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(53,608,310,632)	(79,681,940,528)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(59,694,610,986)	11,644,032,144
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(127,406,121,400)	(118,821,325,963)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-	-
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		-	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		7,539,898,522	-
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(209,204,137,923)	(142,794,682,700)
(-) Lãi vay đã trả	44		-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		-	-
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(20,179,257,283)	-
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(33,868,889,081)	22,161,312,863
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		83,581,358,265	56,421,749,645
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		843,212,381,821	1,261,061,436,121
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(725,098,947,263)	(851,353,158,158)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**		**(504,541,617,781)**	**(189,788,961,613)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(33,086,872,723)	(6,253,611,999)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-

5.Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		**(33,086,872,723)**	**(6,253,611,999)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3.Tiền vay gốc	**73**		**496,632,000,000**	**110,000,000,000**
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		496,632,000,000	110,000,000,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	**74**		**(240,000,000,000)**	**(70,000,000,000)**
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(240,000,000,000)	(70,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	**75**		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	**76**		**781,712,995,000**	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**		**1,038,344,995,000**	**40,000,000,000**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**500,716,504,496**	**(156,042,573,612)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**404,712,881,195**	**560,755,454,807**
- Tiền	101.1		404,712,881,195	510,755,454,807
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	50,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**905,429,385,691**	**404,712,881,195**
- Tiền	103.1		905,429,385,691	404,712,881,195
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

Người lập	Kế toán trưởng	Lãnh đạo công ty
Trần Kim Loan	Phạm Thị Vân	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Phạm Diệu Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG
Địa chỉ: Tầng 10 + Tầng 21, Tòa nhà Techcombank 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: 04 39446368

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm tài chính 2018

Mẫu số .....

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MGUT - PPGT - TT334

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			-	-
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		38,817,357,118,612	16,479,481,425,824
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(34,798,079,135,854)	(14,938,523,019,918)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		44,506,472,086,701	14,680,993,254,305
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(48,369,684,824,121)	(16,079,284,723,277)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(9,462,527,575)	(12,859,844,982)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		36,999,146,382,072	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(37,344,914,318,119)	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		(199,165,218,284)	129,807,091,952
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1,534,135,113,732	120,494,574,270
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		-	120,494,574,270
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		250,301,666,222	120,494,574,270
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		1,283,833,447,510	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	**40**		1,334,969,895,448	250,301,666,222
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1,334,969,895,448	250,301,666,222
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		396,892,320,865	250,301,666,222
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		180,107,538,116	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		216,784,782,749	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		938,077,574,583	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập	Kế toán trưởng	Lãnh đạo công ty
Trần Kim Loan	Phạm Thị Vân	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Phạm Diệu Linh

S.G.P: 125 - C.T.N.H.H
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG
Địa chỉ: Tầng 10+21, Tòa nhà Techcombank,
191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B09 – CTCK
Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
Ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV.2018

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK: số 125/GP- UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNN") cấp ngày 30 tháng 05 năm 2018, (Giấy phép cũ số 98/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 18 tháng 9 năm 2008 và được sửa đổi lần cuối vào ngày 10 tháng 12 năm 2014).

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 10+21, Tòa nhà Techcombank, 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 31 tháng 05 năm 2018.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: vốn chủ sở hữu tại ngày 31.12.2018 là 3.106.666.537.779 VND
- Mục tiêu đầu tư:
- Hạn chế đầu tư của CTCK:

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính,chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang

lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 18/09/2008 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2008

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định.và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;
b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;
b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm theo phương pháp định tính và định lượng theo quy định tại Thông tư 210.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo kỳ hạn trả nợ ban đầu (đối với các khoản cho vay quá hạn) hoặc theo kỳ hạn trả nợ đã cơ cấu (đối với các khoản cho vay cơ cấu); đồng thời thỏa mãn đầy đủ các điều kiện về hồ sơ, chứng từ khách hàng đã trả nợ; và các tài liệu đánh giá khả năng khách hàng trả nợ còn lại đúng hạn.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau:

- Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng như: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế...;
- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ;
- Khoản nợ đã được phân loại vào các nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- Nợ mà hành vi cho vay bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được tiếp tục ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng (nếu có) do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:
- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.2.3. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:

- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc

- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.2.4. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS và HTM

Các tài sản tài chính AFS và HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "Lỗ từ các

khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn", "Lỗ từ các khoản cho vay và phải thu", "Lỗ từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán" tương ứng với loại tài sản tài chính được phân loại.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.5.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

4.5.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toán diện giữa niên độ trên khoản mục *"Chi phí quản lý doanh nghiệp"* trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.6.2. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.7.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn góp nhận từ chủ sở hữu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo giá trị góp vốn.

4.7.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

4.7.2.1. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào loại nhuận chưa thực hiện.

4.7.2.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán giữa niên độ là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

4.7.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

a) Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện;

b) Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện;

c) Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;

d) Ghi nhận chi phí lãi vay;

e) Ghi nhận doanh thu tài chính khác;

f) Ghi nhận chi phí đầu tư khác.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu

khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 9. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng. Bên cạnh đó, Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ đối với các chứng khoán uy tín, thỏa mãn các điều kiện về khẩu vị rủi ro (rủi ro về tín dụng, rủi ro về thị trường, rủi ro về thanh khoản) của Công ty và đảm bảo tuân thủ yêu cầu của Ủy ban chứng khoán.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2018, Công ty không có rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty không đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết.

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính *(đơn vị tính: Đồng Việt Nam)*

A 7.1. Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	905,429,385,691	404,712,881,195
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Cộng	**905,429,385,691**	**404,712,881,195**

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	259	9,845,120
- Trái phiếu	119,762,633	11,892,150,638,356
- Chứng khoán khác		
Cộng	**119,762,633**	**11,892,150,638,356**
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	307,596,948	9,106,623,737,500
- Trái phiếu	159,206,196	16,323,390,483,252
- Chứng khoán khác		
Cộng	**466,803,144**	**25,430,014,220,752**

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết	4,102,060	4,175,810	220,000,000,000	220,000,000,000
Trái phiếu niêm yết	827,882,354,728	836,226,139,638	391,091,669,567	392,971,755,563
Trái phiếu chưa niêm yết	575,623,823,439	575,623,823,439	617,952,107,313	617,952,107,313
Cộng	**1,403,510,280,227**	**1,411,854,138,887**	**1,229,043,776,880**	**1,230,923,862,876**

7.3.2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối quý	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	500.000.000.000	109.840.307.126
Cộng	**500.000.000.000**	**109.840.307.126**

7.3.3. Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
1.Tổng cộng các khoản cho vay	**1,371,761,540,630**	**1,371,761,540,630**	**825,917,218,217**	**825,917,218,217**
1.1.Cho vay hoạt động Margin	1,358,508,201,627	1,358,508,201,627	801,850,454,911	801,850,454,911
1.2.Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	13,253,339,003	13,253,339,003	24,066,763,306	24,066,763,306
2. Tổng cộng các khoản phải thu	**112,392,910,182**	**112,392,910,182**	**226,444,416,430**	**226,444,416,430**
2.1.Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	43,830,932,179	43,830,932,179	90,682,903,508	90,682,903,508
2.1.1.Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		-	64,319,962,014	64,319,962,014
2.1.2.Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	43,830,932,179	43,830,932,179	26,362,941,494	26,362,941,494
-Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	*5,577,945,202*	*5,577,945,202*	*5,665,682,854*	*5,665,682,854*
-Dự thu lãi trái phiếu	20,509,978,665	*20,509,978,665*	*9,710,589,625*	*9,710,589,625*
-Lãi từ hoạt động Margin	*17,743,008,312*	*17,743,008,312*	*10,986,669,015*	*10,986,669,015*
2.2.Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	62,939,950,631	62,939,950,631	3,245,339,645	3,245,339,645
Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán	*168,154,597*	*168,154,597*	*128,577,073*	*128,577,073*
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	*3,770,886,034*	*3,770,886,034*	*2,367,227,572*	*2,367,227,572*
Phải thu phí dịch vụ đại lý thanh toán	*2,383,910,000*	*2,383,910,000*	*168,125,000*	*168,125,000*
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	*77,000,000*	*77,000,000*	*407,000,000*	*407,000,000*
Phải thu phí bảo lãnh	*56,540,000,000*	*56,540,000,000*	*174,410,000*	*174,410,000*
2.3.Các khoản phải thu khác	5,622,027,372	5,622,027,372	132,516,173,277	132,516,173,277
Trả trước cho người bán	*777,927,372*	*777,927,372*	*265,951,877*	*265,951,877*
Ủy thác đầu tư		-	*95,521,400*	*95,521,400*
Phải thu khác	*4,844,100,000*	*4,844,100,000*	*132,154,700,000*	*132,154,700,000*

7.3.4. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ

STT	Các loại tài sản tài chính	N					N-1				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)
I	AFS										
1	Trái phiếu	1,403,510,280,227	1,411,854,138,887	8,343,858,660	-	1,411,854,138,887	1,229,043,776,819	1,230,923,862,834	1,880,086,015		1,230,923,862,834
2	Cổ phiếu	4,102,060	4,175,810	73,750		4,175,810	-	-	-		-
	Cộng	**1,403,514,382,287**	**1,411,858,314,697**	**8,343,932,410**	-	**1,411,858,314,697**	**1,229,043,776,819**	**1,230,923,862,834**	**1,880,086,015**	-	**1,230,923,862,834**

A.7.4. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng			Cuối năm				Đầu năm
		Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính				...	...	...	...
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn				...	...	...	...
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn				...	...	...	...
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi				...	...	...	...
	Cộng	**0**			**0**	**0**	**0**	**0**

A.7.5. Chi phí trả trước

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động	541,788,914	942,451,173
- Chi phí khác	6,862,629,433	4,612,885,026
Cộng	**7,404,418,347**	**5,555,336,199**

A.7.6. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	3.509.657.813	1.886.943.254
- Tiền lãi phân bổ trong năm	308.938.546	189.045.988
Cộng	**3.938.596.359**	**1.028.271.052**

A.7.7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm		5,345,839,388			5,345,839,388
- Mua trong năm		22,279,158,723			22,279,158,723
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối quý		27,624,998,111			27,624,998,111
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		3,135,063,648			3,135,063,648
- Khấu hao trong năm		921,241,135			921,241,135
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối quý		4,056,304,783			4,056,304,783
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm		2,210,775,740			2,210,775,740
- Tại ngày cuối quý		23,568,693,328			23,568,693,328
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.966.507.549 VNĐ

A.7.8. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			4,555,000,000	10,092,140,000	14,647,140,000
- Mua trong năm				10,807,714,000	10,807,714,000
- Tạo ra từ nội bộ Công ty					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối quý			4,555,000,000	20,899,854,000	25,454,854,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					8,987,460,819
- Khấu hao trong năm					2,924,087,001
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối quý				-	11,911,547,820
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm					5,659,679,181
- Tại ngày cuối quý					13,543,306,180
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.906.580.000 VNĐ

A.7.9. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	778.395.390.000	220.814.100.000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
7.Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		

A.7.10. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Loại chứng khoán	Cuối quý	Đầu năm
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	58,485,825,130,000	31,889,112,470,000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	20,565,392,590,000	3,633,155,050,000
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	14,908,629,810,000	7,529,068,220,000
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	877,569,690,000	
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	97,188,170,000	80,453,870,000
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	**94,934,605,390,000**	**43,131,789,610,000**

A.7.11. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	547,093,830,000	1,324,628,950,000
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	315,577,090,000	481,753,310,000
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	199,000,000,000	2,000,000,000
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	**1,061,670,920,000**	**1,808,382,260,000**

A.7.12. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối quý	Đầu năm
1.Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	396.892.320.865	250.301.666.222
1.1.Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
2.Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1.Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
4.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		

4.1.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
4.2.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	**396.892.320.865**	**250.301.666.222**

A.7.13. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối quý	Đầu năm
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	938.077.574.583	1.283.833.447.510
Cộng	**938.077.574.583**	**1.283.833.447.510**

A 7.14. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Cuối quý	Đầu năm
7.14.1.Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán		
7.14.2.Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
7.14.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
7.14.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	4,935,967,989	-
7.14.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
Cộng	**4,935,967,989**	**-**

A.7.15. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	938,077,574,583	1,283,833,447,510
Cộng	**938,077,574,583**	**1,283,833,447,510**

A 7.16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	174,460,532,911	73,413,804,175
- Thuế Thu nhập cá nhân	19,347,475,287	20,846,656,524
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	831,781,996	624,765,160
Cộng	**194,639,790,194**	**94,885,225,859**

A.7.17. Phải trả, phải nộp khác	Cuối quý	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	87,428,800	239,138,750
Bảo hiểm xã hội	(108,274,789)	302,876,678
Bảo hiểm y tế	64,099,717	137,428,149
Bảo hiểm thất nghiệp	139,151,130	167,890,899
Các khoản phải trả,.phải nộp khác	11,057,761,807	4,301,803,949
Cộng	**11,240,166,665**	**5,149,138,425**

A.7.18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	-	-

A.7.19. Vay ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối quý này
Vay ngân hàng	6.50%	40,000,000,000	210,634,434	40,210,634,434	-
Vay ngân hàng	7.50%	-	200,000,000,000	200,000,000,000	-
Vay ngân hàng	8.00%		97,569,000,000		97,569,000,000
Vay ngân hàng	8.00%		100,063,000,000		100,063,000,000
Vay ngân hàng	6.60%		99,000,000,000		99,000,000,000
Cộng		**40,000,000,000**	**496,842,634,434**	**240,210,634,434**	**296,632,000,000**

A.7.20. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	396.892.320.865	250.301.666.222
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	396.892.320.865	250.301.666.222
1.2. Của Nhà đầu tư trong nước		
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước		

2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	**396.892.320.865**	**250.301.666.222**

A.7.21. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

Khoản phải trả	Cuối quý	Đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	168,154,597	128,577,073
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	3,770,886,034	2,367,227,572
3. Phải trả phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	58,923,910,000	342,535,000
4. Phải trả phí tư vấn đầu tư	77,000,000	407,000,000
Cộng	**62,939,950,631**	**3,245,339,645**

A.7.22. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Cuối quý	Đầu năm
1. Phải trả nghiệp vụ margin	1,376,251,209,939	812,837,123,926
2. Phải trả gốc margin	1,358,508,201,627	801,850,454,911
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	1,358,508,201,627	801,850,454,911
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		-
3. Phải trả lãi margin	17,743,008,312	10,986,669,015
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	17,743,008,312	10,986,669,015
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	13,253,339,003	24,066,763,306
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	13,253,339,003	24,066,763,306
a) Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	13,253,339,003	24,066,763,306
b) Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		-
Cộng	**1,389,504,548,942**	**836,903,887,232**

A.7.23. Lợi nhuận chưa phân phối

	Lợi nhuận chưa phân phối	Cuối quý	Đầu năm
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1,828,479,619,119	1,401,132,983,746
2	Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
	Tổng cộng	**1,828,479,619,119**	**1,401,132,983,746**

A.7.24. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn		Quý này năm nay	Quý này năm trước
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước	1,828,456,853,452	1,215,008,639,741
1.1	Điều chỉnh lãi kỳ trước	3,540,748,509	
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ	-	-
3	Lãi đã thực hiện phát sinh trong kỳ	655,205,524,176	258,799,661,005
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ. (4) = (1 - 1.1+2 +/-3)	2,480,121,629,119	1,473,808,300,746
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận	11,642,010,000	72,675,317,000
	Quỹ dự trữ điều lệ	5,821,005,000	36,337,658,500
	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5,821,005,000	36,337,658,500
6	Số lãi phân phối cho chủ sở hữu phát sinh trong năm theo Nghị quyết Hội đồng thành viên	640,000,000,000	
7	Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	1,828,479,619,119	1,401,132,983,746

B. Thuyết minh về báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.25. Thu nhập

7.25.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế năm N-1
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4		
	Lãi bán	**114,717,796**		**11,744,465,279,115**	**11,619,592,229,118**	**124,873,050,001**	**353,648,605,682**	**490,504,794,340**
1	**Cổ phiếu niêm yết**	**70**		**2,882,200**	**2,860,860**	**21,340**	**21,340**	**-**
	FLC	*10*	*5,320*	*53,200*	*49,950*	*3,250*	*3,250*	
	MBB	*40*	*20,850*	*834,000*	*828,049*	*5,951*	*5,951*	
	VHM	*10*	*76,100*	*761,000*	*755,083*	*5,917*	*5,917*	
	VNM	*10*	*123,400*	*1,234,000*	*1,227,778*	*6,222*	*6,222*	
2	**Cổ phiếu chưa niêm yết**	**-**		**-**	**-**	**-**	**-**	**80,389,000,000**
	Cổ phiếu Haicatex							*4,050,000,000*
	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng							*76,339,000,000*
3	**Trái phiếu niêm yết**	**44,568,773**		**4,610,604,761,171**	**4,549,453,323,845**	**61,151,437,326**	**126,757,868,752**	**50,093,085,395**
	Trái phiếu Vingroup	*7,490,219*	*105,208*	*788,027,949,427*	*778,435,095,409*	*9,592,854,018*	*28,771,299,290*	*44,095,424,069*
	Trái phiếu CTCP Dinh Dưỡng Nông Nghiệp Quốc Tế	*5,403,396*	*102,970*	*556,387,859,494*	*548,294,384,401*	*8,093,475,093*	*17,966,710,023*	*3,610,689,867*
	Trái phiếu Novaland						*5,201,502,809*	*2,190,822,485*
	Trái phiếu Masan	*1,446,183*	*101,909*	*147,378,988,233*	*146,526,109,939*	*852,878,294*	*13,056,140,598*	*196,148,974*
	Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	*600,000*	*104,484*	*62,690,400,000*	*60,853,656,646*	*1,836,743,354*	*2,766,258,976*	
	Trái phiếu Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Sài Đồng	*5,249,357*	*103,518*	*543,403,842,531*	*536,813,654,788*	*6,590,187,743*	*20,391,078,234*	
	Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh	*2,089,089*	*102,317*	*213,749,319,213*	*209,013,899,009*	*4,735,420,204*	*9,108,500,204*	
	Trái phiếu chính phủ	*3,000,000*	*100,933*	*302,799,000,000*	*302,719,000,000*	*80,000,000*	*126,500,000*	
	Trái phiếu công ty cổ phần Vinhomes	*19,290,529*	*103,479*	*1,996,167,402,273*	*1,966,797,523,655*	*29,369,878,618*	*29,369,878,618*	

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế năm N-1
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4		
4	**Trái phiếu chưa niêm yết**	**70,148,952**		**7,133,857,635,744**	**7,070,136,044,409**	**63,721,591,335**	**226,890,715,590**	**360,022,708,945**
	Trái phiếu Vingroup	*14,905,696*	*102,044*	*1,521,031,525,620*	*1,493,960,327,800*	*27,071,197,820*	*66,767,829,781*	*144,879,535,151*
	Trái phiếu CTCP đầu tư dịch vụ thương mại thành phố hồ chí minh					-	*5,880,037,304*	*24,172,962,974*
	Trái phiếu CTCP đầu tư dịch vụ thương mại thành phố hồ chí minh (điều chỉnh giảm giá)						*(14,964,569,381)*	
	Trái phiếu Techcombank	*255,000*	*102,732*	*26,196,785,000*	*25,765,145,521*	*431,639,479*	*1,658,239,658*	*4,924,454,556*
	Trái phiếu CTCP tập đoàn Masan					-	*2,397,262,079*	*37,478,092,098*
	Trái phiếu CTCP Masan						*3,510,357,809*	*3,604,089,997*
	Trái phiếu Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Sài Đồng					-	*13,104,188,509*	*22,031,500,885*
	Trái phiếu Công ty cổ phần Vinhomes						*23,672,103,604*	*594,324,816*
	Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh	*499,900*	*100,110*	*50,044,783,562*	*49,990,000,000*	*54,783,562*	*1,549,257,772*	
	Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công					-	*1,749,316,675*	*1,277,247,998*
	Trái phiếu Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	*4,836,068*	*101,984*	*493,203,880,989*	*491,211,858,865*	*1,992,022,124*	*14,460,297,764*	
	Trái phiếu Công ty TNHH MTV thương mại và đầu tư Thái Nguyên					-	*1,149,308,211*	*1,329,983,886*
	Trái phiếu CTCP Dinh Dưỡng Nông Nghiệp Quốc Tế	*3,701,163*	*103,036*	*381,351,893,097*	*374,574,457,142*	*6,777,435,955*	*7,585,182,518*	*2,210,204,939*
	Trái phiếu Novaland						-	*117,520,311,646*
	Trái phiếu Công ty cổ phần tài nguyên masan	*26,567,109*	*100,431*	*2,668,162,156,444*	*2,662,510,673,818*	*5,651,482,626*	*9,693,773,755*	
	Trái phiếu Công ty cổ phần Vinpearl	*19,284,016*	*102,876*	*1,983,852,912,402*	*1,962,123,581,262*	*21,729,331,140*	*88,664,430,902*	
	Trái phiếu CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	*100,000*	*100,137*	*10,013,698,630*	*10,000,000,000*	*13,698,630*	*13,698,630*	

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế năm N-1
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4		
	Lỗ bán	**15,551,137**		**1,562,253,526,374**	**1,570,629,772,354**	**(8,376,245,980)**	**(57,698,777,142)**	**(34,408,122,208)**
1	**Cổ phiếu chưa niêm yết**			-	-	-	-	**(78,372)**
	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam						-	*(78,372)*
2	**Trái phiếu niêm yết**	**1,832,038**		**185,712,173,051**	**187,476,257,884**	**(1,764,084,833)**	**(4,011,623,408)**	**(4,044,858,805)**
	Trái phiếu Vingroup	*1,704,837*	*101,354*	*172,792,453,815*	*174,478,149,298*	*(1,685,695,483)*	*(3,722,093,141)*	*(2,712,429,634)*
	Trái phiếu CTCP Dinh Dưỡng Nông Nghiệp Quốc Tế					-	*(13,306,469)*	*(886,094,775)*
	Trái phiếu CTCP tập đoàn Masan					-	*(42,212,519)*	
	Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công					-	*(42,728,317)*	
	Trái phiếu Novaland					-	*(112,893,613)*	*(446,334,395)*
	Trái phiếu Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Sài Đồng	*50,000*	*101,528*	*5,076,400,000*	*5,113,148,966*	*(36,748,966)*	*(36,748,966)*	
	Trái phiếu Công ty cổ phần Vinhomes	*77,201*	*101,596*	*7,843,319,236*	*7,884,959,619*	*(41,640,383)*	*(41,640,383)*	
3	**Trái phiếu chưa niêm yết**	***13,719,027***		***1,376,534,106,955***	***1,383,146,268,076***	***(6,612,161,121)***	***(53,687,153,706)***	***(30,363,185,031)***
	Trái phiếu CTCP Dinh Dưỡng Nông Nghiệp Quốc Tế						*(1,964)*	
	Trái phiếu Vingroup						*(1,762,022,382)*	*(9,326,766,520)*
	Trái phiếu CTCP đầu tư dịch vụ thương mại thành phố hồ chí minh						*(32,193,585,671)*	*(9,213,369,711)*
	Trái phiếu Techcombank						*(1,722,482)*	*(13,979,176)*
	Trái phiếu Công ty TNHH MTV thương mại và đầu tư Thái Nguyên						*(4,063,735,265)*	*(1,634,224,415)*
	Trái phiếu Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Sài Đồng						*(2,531,351,266)*	*(6,433,171,382)*
	Trái phiếu CTCP Masan						*(1,997,503,728)*	
	Trái phiếu Công ty cổ phần Vinhomes						*(3,343,242,288)*	
	Trái phiếu Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	*64,796*	*103,494*	*6,705,988,152*	*6,709,784,625*	*(3,796,473)*	*(245,947,277)*	
	Trái phiếu Công ty cổ phần Vinpearl	*13,654,231*	*100,323*	*1,369,828,118,803*	*1,376,436,483,451*	*(6,608,364,648)*	*(7,548,041,384)*	
	Trái phiếu Novaland						-	*(153,944,375)*
	Trái phiếu CTCP tài nguyên masan	*72*	*100,644*	*7,246,368*	*7,246,395*	*(27)*	*(27)*	
	Trái phiếu CTCP tập đoàn Masan							*(3,587,729,452)*
	Tổng cộng	**130,268,934**		**13,306,718,805,489**	**13,190,222,001,476**	**116,496,804,021**	**295,949,828,540**	**456,096,672,133**

7.25.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị thường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
	Loại AFS					
	Cổ phiếu niêm yết	***4,102,060***	***4,175,810***	***73,750***	-	***73,750***
1	CMG	141,400	168,000	26,600		26,600
2	CTS	59,460	59,340	(120)		(120)
3	DHG	393,000	395,000	2,000		2,000
4	DPG	186,000	203,600	17,600		17,600
5	DXG	147,000	142,800	(4,200)		(4,200)
6	FCN	104,300	104,300	-		-
7	FLC	29,970	30,840	870		870
8	HPG	125,600	123,800	(1,800)		(1,800)
9	HSG	54,480	52,080	(2,400)		(2,400)
10	MBB	20,701	19,450	(1,251)		(1,251)
11	MHC	24,100	25,150	1,050		1,050
12	NLG	80,100	77,400	(2,700)		(2,700)
13	NVL	382,800	385,200	2,400		2,400
14	PHR	178,200	200,700	22,500		22,500
15	PTB	297,500	305,000	7,500		7,500
16	RDP	31,350	34,800	3,450		3,450
17	ROS	140,800	154,800	14,000		14,000
18	SBT	93,250	104,000	10,750		10,750
19	SCR	7,510	7,300	(210)		(210)
20	SMA	93,000	78,600	(14,400)		(14,400)
21	TAC	243,000	261,000	18,000		18,000
22	VHM	151,017	146,800	(4,217)		(4,217)
23	VIC	94,800	95,300	500		500
24	VNM	982,222	960,000	(22,222)		(22,222)
25	VSC	40,500	40,550	50		50
	Trái phiếu niêm yết	***827,882,354,728***	***836,226,139,638***	***8,343,784,910***	***1,880,086,014***	***6,463,698,896***
1	Tập đoàn Vingroup-Công ty CP	127,885,417,135	127,531,281,495	(354,135,640)	1,028,414,014	(1,382,549,654)
2	Công ty cổ phần Dinh dưỡng nông nghiệp quốc tế	168,465,709,997	170,510,041,934	2,044,331,937	67,426,070	1,976,905,867
3	Công ty cổ phần tập đoànđầu tư địa ốc Nova	442,851,274	458,520,946	15,669,671	673,306,575	(657,636,904)
4	CTCP tập đoàn Masan	6,648,868,846	6,684,924,645	36,055,799	110,939,355	(74,883,556)
5	Công ty Cổ phần Giáo dục Thành Thành Công	64,736,785,000	64,131,714,513	(605,070,487)		(605,070,487)
6	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Sài Đồng	109,894,928,508	111,112,664,915	1,217,736,408		1,217,736,408
7	Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	22,383,606,214	22,383,606,214			-
8	Công ty cổ phần Vinhomes	327,424,187,753	333,413,384,976	5,989,197,222		5,989,197,222

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị thường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
	Loại AFS					
	Trái phiếu chưa niêm yết	***575,623,823,391***	***575,623,823,391***			
1	Tập đoàn Vingroup-Công ty CP	113,947,612,055	113,947,612,055			
2	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	4,350,208,761	4,350,208,761			
3	Công ty cổ phần Vinpearl	79,292,481,753	79,292,481,753			
4	Công ty CP Tài Nguyên Masan	287,937,630,411	287,937,630,411			
5	Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	90,095,890,411	90,095,890,411			
	Tổng cộng	**1,403,510,280,179**	**1,411,854,138,839**	**8,343,858,660**	**1,880,086,014**	**6,463,772,646**

7.25.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS

Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế đến	Quý trước	Lũy kế đến
1. Từ tài sản tài chính FVTPL	124,873,050,001	353,648,605,682	88,748,674,599	490,504,794,340
2. Từ tài sản tài chính HTM	3,383,132,967	10,254,605,337	1,815,346,987	14,451,296,185
3. Từ các khoản cho vay	35,730,784,220	110,834,506,042	15,031,389,061	42,237,861,996
4. Từ AFS	5,529,014,951	25,942,662,808	36,481,589,169	53,162,992,904
Cộng	**169,515,982,139**	**500,680,379,869**	**142,076,999,816**	**600,356,945,425**

7.25.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Thu nhập hoạt động khác	0	0	0	45.454.545
2	Doanh thu cho thuê tài sản				
3	Doanh thu các dịch vụ tài chính				

4	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành				
	Cộng	**0**	**0**	**0**	**45.454.545**

7.25.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí /hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác				
2	Chi phí cho thuê tài sản				
3	Chi phí dịch vụ tài chính khác				
4	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành				
5	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn				
6	Chi phí khác	3.531.295.222	8.725.816.624	791.375.174	791.375.174
	Cộng	**3.531.295.222**	**8.725.816.624**	**791.375.174**	**791.375.174**

B 7.26. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện				
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ				
3	Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ				
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	655,286,807	1,714,246,985	212,506,693	1,447,808,155
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	Cộng	**655,286,807**	**1,714,246,985**	**212,506,693**	**1,447,808,155**

B 7.27. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5,495,317,149	32,996,657,807	5,394,607,417	11,247,466,923
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		30,000,000	-	-
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán			-	-
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9,211,443,420	26,142,107,182	3,036,853,747	11,001,433,041
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		282,000,000	-	363,636,364
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác				-
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản				-
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành				-
9	Chi phí dịch vụ khác	5,064,870,520	15,331,168,396	541,731,531	2,880,941,722
10	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán			-	-
11	Chi phí hoạt động tự doanh		366,769		
	Cộng	**19,771,631,089**	**74,782,300,154**	**8,973,192,695**	**25,493,478,050**

B 7.28. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái				
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
2	Chi phí lãi vay	11,456,449,670	34,797,234,345	55,959,090	55,959,090
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh				
4	Chi phí tài chính khác				
	Cộng	**11,456,449,670**	**34,797,234,345**	**55,959,090**	**55,959,090**

B 7.29. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí lương và các khoản trích theo lương	23,799,028,000	112,861,257,866	20,840,323,016	63,577,622,772
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	876,955,775	3,029,848,035	685,243,950	2,575,308,900
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	0	0	0	
4	Chi phí vật tư văn phòng	0	0	0	
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	248,174,064	2,105,607,005	476,853,476	1,592,083,880
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	1,269,971,542	3,845,328,136	1,311,139,280	3,739,067,922
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	904,319,445	2,967,380,132	678,579,169	2,536,787,492
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	0	0	0	0
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,138,631,298	41,793,230,860	9,701,713,302	28,544,565,784
10	Chi phí khác	1,205,582,977	4,155,032,575	1,681,640,375	3,044,152,846
	Cộng	**44,442,663,101**	**170,757,684,609**	**35,375,492,568**	**105,609,589,596**

B 7.30. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	164.016.979.768	307.943.679.949	76.949.655.679	187.267.311.045
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	164.016.979.768	307.943.679.949	69.549.655.679	179.867.311.045

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7.31. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng			
STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện.	0	0

D. Những thông tin khác

D.7.32. Thông tin về các bên liên quan:

D.7.32.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
2	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ

D.7.32.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	**Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam**	**646,504,609,449**	**40,181,864,655**
1.1	Doanh thu lãi tiền gửi	4,620,539,063	4,855,433,389
1.2	Doanh thu lãi trái phiếu	124,483,688	292,982,469
1.3	Doanh thu hoạt động chứng khoán	1,759,650,698	4,573,448,797
1.4	Chuyển lợi nhuận về ngân hàng mẹ	639,999,936,000	30,460,000,000
2	**Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương**	**50,246,759**	**1,675,296,017**
2.1	Doanh thu lãi tiền gửi ủy thác đầu tư	318,974	985,685
2.2	Doanh thu hoạt động chứng khoán	49,556,895	

D. 7.33. Thông tin về hoạt động liên tục: Báo cáo tài chính và thuyết minh được lập trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Lãnh đạo công ty
Trần Kim Loan	Phạm Thị Vân	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Phạm Diệu Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG